

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đơn giá cho thuê nhà theo phương thức chào hàng cạnh tranh đối với nhà, đất giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý, khai thác năm 2026

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ về quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2026/NQ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ về cơ chế, chính sách đặc thù để đẩy nhanh tiến độ xử lý, khai thác nhà, đất dôi dư do sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị sắp xếp đơn vị hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 5317/UBND-KTTH ngày 09/7/2026 về việc cho ý kiến Phương án quản lý, khai thác nhà, đất năm 2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh;

Căn cứ Phương án số 16/PA-TTPTQĐ ngày 03/7/2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh về việc quản lý, khai thác nhà, đất năm 2026;

Căn cứ Kế hoạch số 24/KH-TTPTQĐ ngày 10/7/2026 của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh về việc ban hành kế hoạch Cho thuê nhà gắn với quyền sử dụng đất, đất năm 2026 (đợt 1).

Xét đề nghị của Phòng Hành chính Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

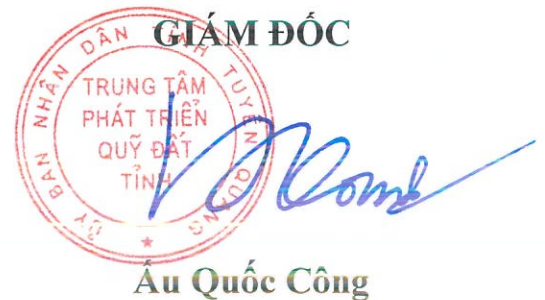
Điều 1. Phê duyệt Đơn giá cho thuê nhà theo phương thức chào hàng cạnh tranh đối với nhà, đất giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý, khai thác năm 2026. *(Có biểu chi tiết kèm theo).*

Đơn giá cho thuê nhà được phê duyệt tại quyết định này là giá sàn cho thuê để xác định người được thuê nhà theo khoản 3 Điều 5 nghị quyết 31/2026/NQ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ.

Điều 2. Trưởng phòng Hành chính-Tổng hợp; Trưởng phòng Bồi thường và Giá đất căn cứ điều 1 Quyết định này tổ chức thực hiện xác định tổ chức, cá nhân được quyền thuê nhà theo quy định.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh (báo cáo);
- Các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường;
- Văn Phòng UBND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang; Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Tuyên Quang; Hiệp hội Du lịch tỉnh; Hội Doanh nhân trẻ tỉnh;
- Các phòng, Chi nhánh trực thuộc;
- Lưu: VT, Vnptioffice



**BIỂU CHI TIẾT ĐƠN GIÁ CHO THUÊ NHÀ THEO PHƯƠNG THỨC CHÀO HÀNG CẠNH TRANH ĐỐI VỚI NHÀ, ĐẤT
GIAO CHO TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH QUẢN LÝ, KHAI THÁC NĂM 2026**
(Kèm theo Quyết định số 72 /QĐ-TTPTQĐ ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh)

STT	Tên và Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích (m2)		Giá trị tài sản trên đất		Giá đất thương mại, dịch vụ theo QĐ 41 của UBND tỉnh (đồng/m2)	Đơn giá cho thuê		
		Đất (m2)	Diện tích cho thuê (m2)	Nguyên Giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)		Giá cho thuê Gtd = (đồng/m2/1 năm)	Đơn giá cho thuê theo năm (đồng)	Đơn giá cho thuê theo tháng (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Trụ sở (cũ) Bảo hiểm xã hội huyện Yên Minh Xã Yên Minh	445,1	221,0	614.849.000	-	4.820.000	190.779	42.162.000	3.514.000
2	Trụ sở (cũ) Kho bạc Nhà nước huyện Yên Minh Xã Yên Minh	906,3	565,0	1.964.922.141	33.639.760	4.820.000	165.827	93.692.000	7.808.000
3	Trụ sở Liên Minh Hợp tác xã Phường Hà Giang 1	428,3	665,0	5.946.833.613	2.932.334.844	12.910.000	622.242	413.791.000	34.483.000
4	Trụ sở tỉnh đoàn Hà Giang Phường Hà Giang 1	1.579,9	1.560,0	18.155.084.000	13.539.446.720	12.910.000	1.057.256	1.649.320.000	137.443.000
5	Trụ sở Sở Xây dựng tỉnh Hà Giang cũ Phường Hà Giang 1	1.907,0	2.295,0	10.163.480.700	2.101.365.630	12.910.000	277.721	637.370.000	53.114.000
6	Sở Dân tộc tôn giáo Phường Hà Giang 1	523,1	795,0	2.347.134.000	2.269.594.000	12.910.000	454.193	361.083.000	30.090.000
7	Chi cục Dân số - KHHGD tỉnh Hà Giang (cũ) Phường Hà Giang 1	410,2	814,0	3.024.765.605	1.056.710.411	12.910.000	250.144	203.617.000	16.968.000
8	Trụ sở Sở Y tế tỉnh Hà Giang (cũ) Phường Hà Giang 1	733,4	994,0	3.890.751.981	2.621.298.145	12.910.000	447.252	444.568.000	37.047.000
9	Hội chữ thập đỏ tỉnh Hà Giang Phường Hà Giang 1	389,0	566,0	1.929.382.000	893.511.800	12.910.000	320.051	181.149.000	15.096.000
10	Đoàn nghệ thuật tỉnh Hà Giang cũ Phường Hà Giang 2	4.250,0	1.595,0	10.216.532.935	5.996.262.574	4.340.000	604.346	963.931.000	80.328.000
11	Trụ sở (cũ) Chi cục Thuế Vị Xuyên Xã Vị Xuyên	1.312,8	441,5	916.164.978	-	3.330.000	153.529	67.783.000	5.649.000
12	Trụ sở làm việc Hội Nông dân tỉnh Hà Gian Phường Hà Giang 1	669,9	706,0	5.373.019.788	3.133.728.000	12.910.000	690.381	487.409.000	40.617.000
13	Trụ sở Hội cựu chiến binh tỉnh Hà Giang Phường Hà Giang 1	146,6	470,5	2.544.808.022	1.939.502.342	4.220.000	475.119	223.553.000	18.629.000
14	Hội Đông y tỉnh Hà Giang Phường Hà Giang 1	298,0	298,0	4.634.934.296	1.066.842.208	12.910.000	606.816	180.831.000	15.069.000
15	Trụ sở làm việc cơ sở 3 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hà Giang Phường Hà Giang 1	950,0	1.422,0	2.184.578.430	1.135.327.132	4.220.000	134.342	191.034.000	15.920.000
16	Trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ cũ Phường Hà Giang 1	629,4	950,0	6.651.518.412	2.530.570.955	6.100.000	359.697	341.712.000	28.476.000

STT	Tên và Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích (m2)		Giá trị tài sản trên đất		Giá đất thương mại, dịch vụ theo QĐ 41 của UBND tỉnh (đồng/m2)	Đơn giá cho thuê		
		Đất (m2)	Diện tích cho thuê (m2)	Nguyên Giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)		Giá cho thuê Gtd = (đồng/m2/1 năm)	Đơn giá cho thuê theo năm (đồng)	Đơn giá cho thuê theo tháng (đồng)
17	Trụ sở (cũ) Kho bạc Nhà nước huyện Bắc Quang Xã Bắc Quang	976,8	673,3	1.630.104.000	748.099.924	1.800.000	165.306	111.302.000	9.275.000
18	Đội Quản lý thị trường số 12 Phường Hà Giang 2	151,0	210,0	2.051.978.380	1.362.120.689	5.000.000	772.813	162.291.000	13.524.000
19	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bắc Quang cũ Xã Bắc Quang	906,0	646,0	1.511.990.186	1.036.023.871	5.780.000	310.167	200.368.000	16.697.000
20	Trụ sở Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị huyện Mèo Vạc cũ Xã Mèo Vạc	1.750,0	627,0	1.598.488.000	1.065.000.000	2.940.000	322.237	202.043.000	16.837.000
21	Nhà làm việc của bộ phận 1 cửa xã Mèo Vạc Xã Mèo Vạc	557,0	501,0	815.553.000	424.087.560	2.940.000	136.259	68.266.000	5.689.000
22	Trụ sở UBND thị trấn Nông trường Việt Lâm cũ Xã Vị Xuyên	1.705,8	724,0	663.080.000	26.523.200	950.000	39.620	28.685.000	2.390.000
23	Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Minh cũ Xã Yên Minh	1.600,0	654,0	3.228.117.000	213.701.245	4.820.000	248.864	162.757.000	13.563.000
24	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Yên Minh Xã Yên Minh	1.400,0	943,0	7.988.024.619	3.725.614.675	4.820.000	552.661	521.160.000	43.430.000
25	Ủy ban nhân dân thị trấn Yên Minh cũ Xã Yên Minh	1.383,0	648,0	1.605.278.837	770.533.835	4.820.000	300.538	194.749.000	16.229.000
26	Khu A Bệnh viện phục hồi chức năng (vị trí cũ) Xã Vị Xuyên	30.618,9	2.970,6	5.872.370.169	-	660.000	111.542	331.348.000	27.612.000
27	Khu C Bệnh viện phục hồi chức năng (vị trí cũ) Xã Việt Lâm	14.036,4	105,9	492.504.474	-	340.000	646.014	68.413.000	5.701.000
28	Cơ sở nhà đất từ Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh khu vực 4 Cơ sở tại đường Nguyễn Thái Học tổ 22, phường Hà Giang 2	3.571,2	815,5	3.566.960.000	1.854.819.200	12.910.000	1.182.972	964.749.000	80.396.000
29	Trụ sở BQL địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn Phường Hà Giang 2	1.122,0	1.122,0	1.259.942.000	403.181.440	12.910.000	252.543	283.353.000	23.613.000
30	Nhà làm việc các phòng ban chuyên môn của UBND huyện Đồng Văn (cũ) Xã Đồng Văn	569,3	897,0	893.412.000	428.837.760	4.820.000	103.064	92.449.000	7.704.000
31	Trụ sở phường Quang Trung (cũ) Phường Hà Giang 2	1.789,0	577,5	9.048.914.574	-	4.880.000	421.798	243.588.000	20.299.000
32	Quỹ đầu tư và Phát triển tỉnh Hà Giang (cũ) Số 103, đường Trần Hưng Đạo, phường Hà Giang 1	737,4	1.272,0	5.964.277.258	4.032.515.697	12.910.000	472.212	600.654.000	50.055.000